

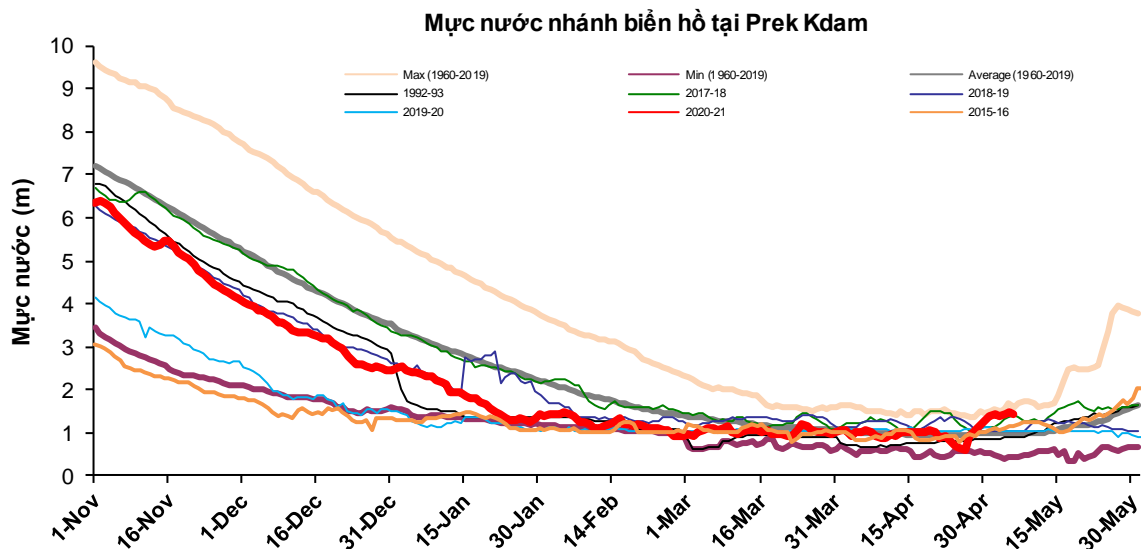
**BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**  
**PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC**  
**MÙA KIẾT NĂM 2021**  
**(Tuần từ 07/05-14/05/2021)**

**1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG**

Lưu vực sông Mê Công đang vào cuối thời kỳ mùa khô năm 2021. Nước từ thượng nguồn Trung quốc sau thủy điện Cảnh Hồng hiện vào khoảng 2.000 m<sup>3</sup>/s. Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie (đầu châu thổ Mê Công) được cập nhật dưới đây.

**1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)**

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 06/05 ở cao trình 1,43m. Dung tích hồ còn khoảng 1,59 tỷ m<sup>3</sup>, Biển Hồ ở giai đoạn cuối giai đoạn xả nước, đóng góp dòng chảy từ biển hồ hàng ngày xuống hạ lưu còn ít quan trọng.



Hình 1. Diễn biến nước trạm Prek Kdam - Biển hồ, cập nhật ngày 06/05/2021

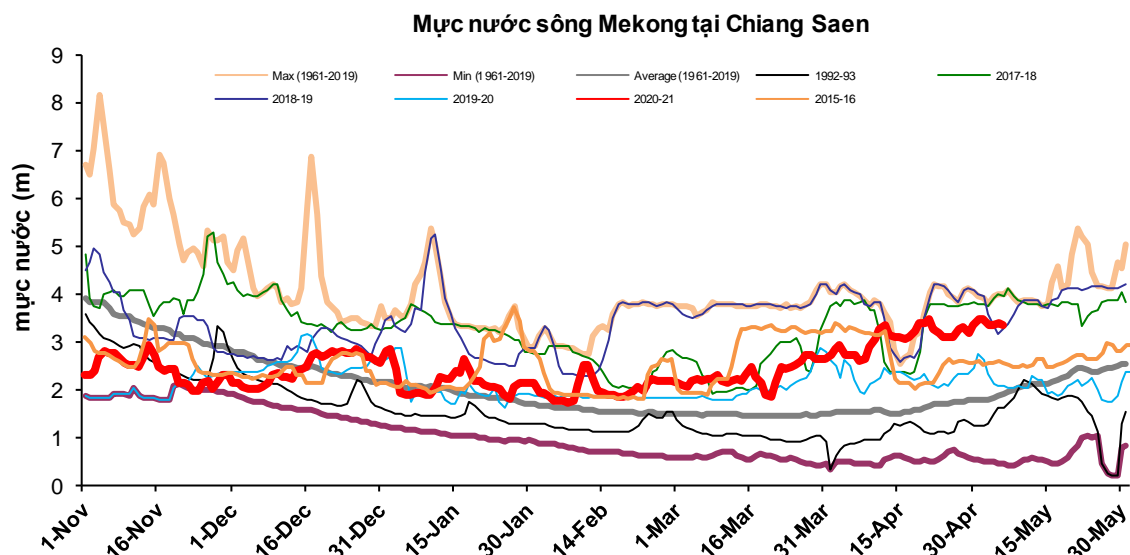
**1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công**

Bảng 1: So sánh mức nước các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

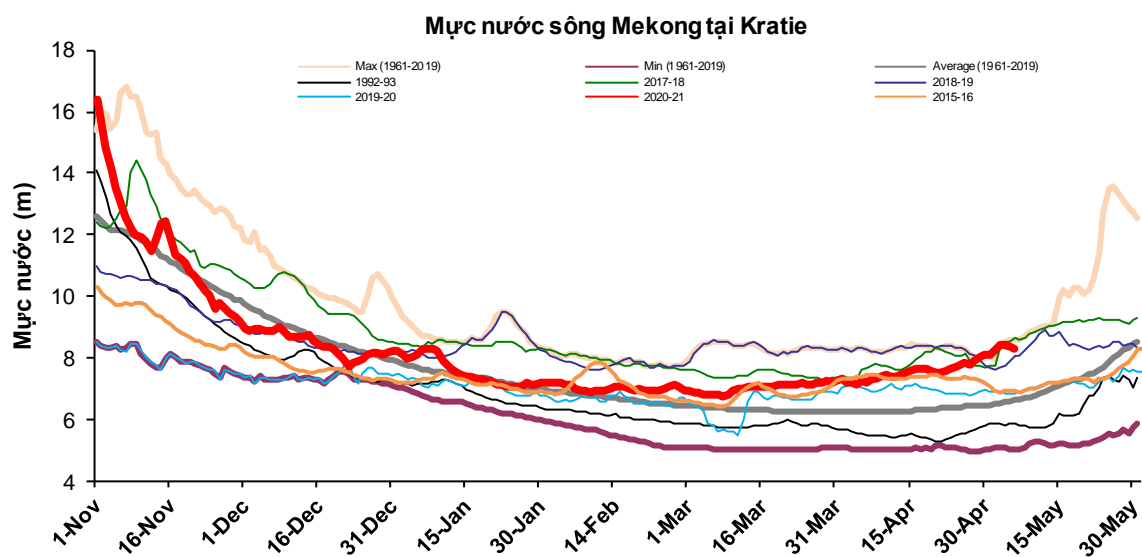
| Trạm         | Đơn vị            | Ngày 06/05/2021 | Khác biệt mức nước (m) và dung tích hồ (tỷ m <sup>3</sup> ) so với một số năm cùng thời điểm; |           |           |           |           |
|--------------|-------------------|-----------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|
|              |                   |                 | Năm TB  | 2019-2020 | 2018-2019 | 2017-2018 | 2015-2016 |
| Chiang Saen  | m                 | 3,36            | 1,44  | 1,30      | 0,09      | -0,60     | 0,81      |
| Kratie       | m                 | 8,30            | 1,68  | 1,45      | 0,26      | -0,32     | 1,40      |
| Prekdam      | m                 | 1,43            | 0,45  | 0,39      | 0,39      | 0,01      | 0,49      |
| Dung tích hồ | Tỷ m <sup>3</sup> | 1,59            | -0,03   | 0,36      |           | -0,16     | 0,44      |

Ghi chú: (-) là thấp hơn

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 06/05/2021 tại trạm Kratie và trạm Chiang Saen trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước (cao độ tương đối) tại Chiang Saen –Thái Lan, cập nhật 06/05/2021



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie, cập nhật ngày 06/05/2021

Bảng 2: So sánh mực nước lớn nhất cùng thời kỳ một số trạm trên đồng bằng

| Trạm     | Ngày<br>06/05/2021 | Mực nước (m) so với một số năm cùng thời điểm<br>(-) là thấp hơn |      |      |      |      |      |
|----------|--------------------|--|------|------|------|------|------|
|          |                    | Năm<br>TB  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Tân Châu | 1,40               | 0,32   | 0,32 | 0,26 | 0,33 | -    | 0,22 |
| Châu Đốc | 1,49               | 0,29   | 0,26 | 0,23 | 0,30 | -    | 0,25 |
| Mỹ Thuận | 1,24               | 0,25   | 0,03 | 0,22 | 0,39 | -    | 0,03 |
| Cần Thơ  | 1,32               | 0,27   | 0,02 | 0,29 | 0,41 | -    | 0,07 |

Tuần qua, dòng chảy thượng nguồn sông Mê Công có xu thế ổn định và tăng nhẹ, dòng chảy đầu nguồn sông Cửu Long có xu thế giảm theo triều, cụ thể:

- Tại trạm Kratie: Mực nước trong tuần qua có xu thế tăng nhẹ khi đã tăng 0,3m

so với tuần trước. Cụ thể, đến 7h ngày 06/05 mực nước tại Kratie đạt 8,3m, cao hơn 1,68m so với TBNN (6,62m), cao hơn 1,45m so với năm 2020 (6,85m), cao hơn 1,4m so với năm 2016 (6,9m).

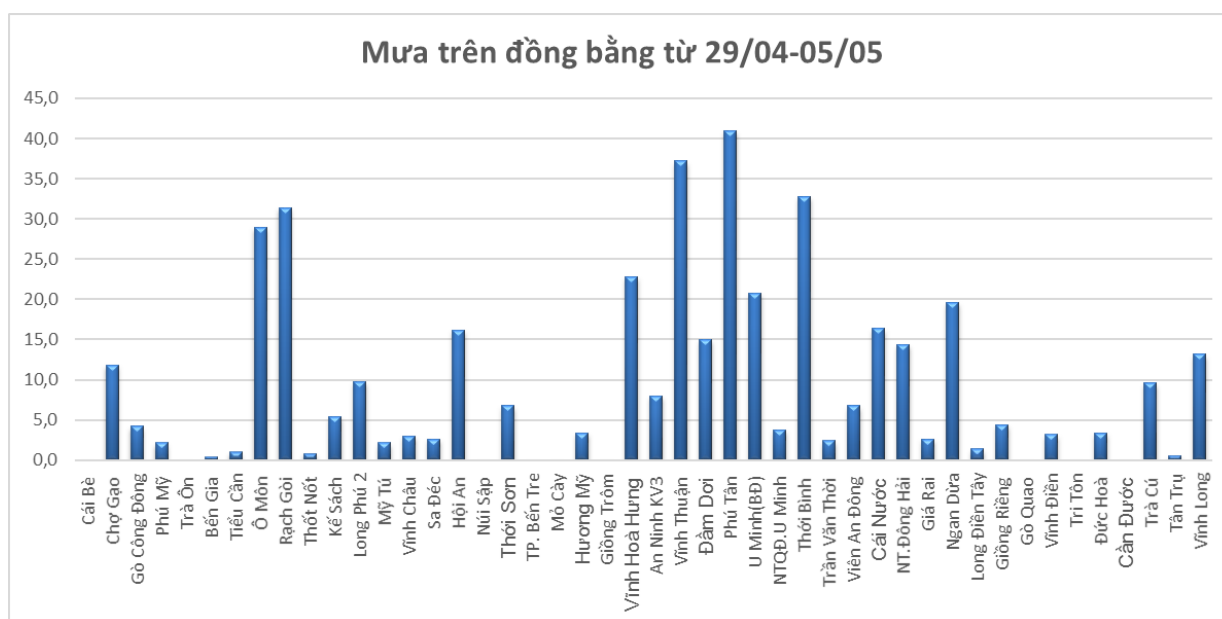
- Tại Biên Hồ: Dung tích Biên Hồ là 1,59 tỷ m<sup>3</sup>, thấp hơn 0,03 tỷ m<sup>3</sup> so với TBNN (1,62 tỷ m<sup>3</sup>), cao hơn 0,36 tỷ m<sup>3</sup> so với năm 2020 (1,23 tỷ m<sup>3</sup>), cao hơn 0,44 tỷ m<sup>3</sup> so với năm 2016 (1,15 tỷ m<sup>3</sup>).

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc tuần qua có xu thế giảm khoảng 0,09m và biến đổi theo triều. Mực nước lớn nhất ngày 06/05 tại trạm Tân Châu đạt 1,4m, cao hơn 0,32m so với năm 2016 (1,08m), cao hơn 0,22m so với năm 2020 (1,18m). Tại Châu Đốc đạt 1,49m, cao hơn 0,26m so với năm 2016 (1,23m) và cao hơn 0,25m so với năm 2020 (1,24m).

## 2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ 3 VÙNG SINH THÁI ĐBSCL

### 2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng

Tình hình mưa trên đồng bằng từ ngày 29/04 đến ngày 05/05: trong tuần mưa xuất hiện hầu khắp trên đồng bằng với lũy tích lượng mưa trung bình khoảng 20mm tập trung chủ yếu ở vùng Bán Đảo Cà Mau. Lũy tích lượng mưa lớn nhất ghi nhận được tại Phú Tân, Vĩnh Thuận trên dưới 40mm.



Hình 4. Lũy tích lượng mưa một số vùng trên ĐBSCL, tuần từ 29/04 đến 05/05/2021

Dự báo trong tuần tới mưa nhỏ tiếp tục xuất hiện hầu khắp trên đồng bằng với vũ lượng nhỏ hơn tuần vừa qua. Lũy tích lượng mưa ước tính trung bình từ 10-20mm.

### 2.2. Hiện trạng xâm nhập mặn

Chiều sâu xâm nhập mặn lớn nhất trong tuần (từ ngày 29/4/2021 đến ngày 5/5/2021) có xu thế giảm. Ranh mặn 4g/l xâm nhập tại các cửa sông như sau:

Bảng 3: Xâm nhập mặn theo các cửa sông trong tuần qua

| Sông                                       | Độ sâu xâm nhập mặn 2020-2021 (km)    |   | So sánh với cùng kỳ (+/-km) |      |
|--|---------------------------------------|---|-----------------------------|------|
|  | Trong tuần<br>(từ ngày 29/4-5/5/2021) | So với tuần trước<br>(từ ngày 22/4-28/4/2021) | 2016                        | 2020 |
| <b>Vùng hai sông Vàm Cỏ</b>                |                                       |   |                             |      |
| Vàm Cỏ Đông                                | 48                                    | -2  | -52                         | -31  |
| Vàm Cỏ Tây                                 | 62                                    | -2  | -63                         | -64  |
| <b>Vùng cửa sông Cửu Long</b>              |                                       |   |                             |      |
| Sông Cửa Tiểu                              | 36                                    | -1  | -4                          | -42  |
| Sông Cửa Đại                               | 37                                    | -4  | -2                          | -41  |
| Sông Hàm Luông                             | 41                                    | -4  | -4                          | -37  |
| Sông Cổ Chiên                              | 38                                    | -3  | -4                          | -1   |
| Sông Hậu                                   | 30                                    | -1  | -2                          | -6   |
| <b>Vùng ven biển Tây trên sông Cái Lớn</b> |                                       |   |                             |      |
| Sông Cái Lớn                               | 38                                    | -12   | -30                         | -18  |

### 2.3. Diễn biến và dự báo nguồn nước trên các vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Nguồn nước mùa khô năm 2020-2021 về vùng Đồng bằng sông Cửu Long xấp xỉ so với trung bình 10 năm gần đây. Lưu lượng bình quân tháng 01/2021 tương đương so với trung bình và có cao hơn so với năm kiệt 2015-2016 và 2019-2020, lưu lượng bình quân các tháng 2 đến tháng 5 cao hơn trung bình nhiều năm do điều tiết của thủy điện và mưa xuất hiện sớm trên lưu vực ở tháng 4 và 5. Chi tiết dự báo như bảng dưới.

Bảng 4: So sánh lưu lượng dự báo tại Kratie 2020-2021 với một số năm

| Tháng   | Qkratie<br>(m <sup>3</sup> /s) | So với một số năm |         |         |         |         |         |
|---------|--------------------------------|-------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
|         |                                | Năm TB            | 2015-16 | 2016-17 | 2017-18 | 2018-19 | 2019-20 |
| 11/2020 | 11.763                         | 1.276             | 5.390   | -1      | -791    | 3.645   | 7.445   |
| 12/2020 | 5.153                          | -434              | 1.311   | -1.802  | -2.370  | -16     | 1.685   |
| 01/2021 | 3.716                          | 288               | 583     | -1.131  | -1.374  | -1.525  | 656     |
| 02/2021 | 2.909                          | 458               | -151    | -689    | -1.305  | -1.155  | 518     |
| 03/2021 | 2.930                          | 959               | 346     | -1.490  | -615    | -1.970  | 786     |
| 04/2021 | 3.670                          | 1.694             | 261     | -972    | -462    | -1.153  | 803     |
| 05/2021 | 4.700                          | 1.406             | 1.458   | -2.408  | -1.270  | -245    | 1.561   |

Trong tuần mặn sẽ tiếp tục giảm sau tăng nhẹ trên dòng chính do đóng góp đáng kể từ mưa hầu khắp các nơi trên đồng bằng cùng với nước thượng nguồn về tăng, triều cường, mặn 4g/l xâm nhập vào sâu nhất trên dòng chính cao hơn tuần qua 1-3km, các cửa sông Cửu Long 30-42km, 50-62km trên sông Vàm Cỏ. Khu vực ven biển Tây mặn giảm, mặn vào sâu 40-45km trên sông Cái Lớn. Dưới đây là dự báo nguồn nước cho 3 vùng Đồng bằng sông Cửu Long:

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Long An, Kiên Giang và TP. Cần Thơ, nguồn nước hiện thuận lợi cho sản xuất, tận dụng thời điểm lấy nước ở các vị trí xa kênh trục.

- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre: mặn rút ra phía biển, khả năng lấy nước của các hệ thống thủy lợi thuận lợi hơn, cần chủ động tích trữ và thau rửa hệ thống. Các vùng cách biển 30 km trở lên có thể tranh thủ lấy nước khi độ mặn cho phép.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các tỉnh ven biển ĐBSCL (Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và tỉnh Kiên Giang): chủ động các biện pháp tích trữ nước ngay khi có thể, khi mặn rút ở các kỳ triều kém. Chủ động các biện pháp tích trữ nước bảo vệ các vườn cây trái và nước sinh hoạt.

### **3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2021**

Dự báo tiềm năng nguồn nước mùa khô năm 2020-2021, nước về thấp ngay từ đầu mùa khô và mặn bất thường có thể xảy ra sớm ngay từ các tháng đầu mùa khô và kéo dài tới tháng 5, có thể còn xảy ra những biến động bất thường ở bất cứ thời điểm nào theo vận hành thủy điện và các thời tiết cực đoan, triều cường, gió Chướng. Vì vậy, các địa phương chủ động các giải pháp ứng phó, phòng chống hạn mặn. Dưới đây là một số khuyến cáo cho từng vùng:

- Vùng thượng ĐBSCL: nguồn nước đảm bảo cho sản xuất. Tăng cường các giải pháp cấp nước cho các vùng núi cao thuộc Tri Tôn, Tịnh Biên đề phòng hạn ở các vùng này.

- Vùng giữa ĐBSCL: Tăng cường các giải pháp bảo vệ nguồn nước, tích trữ nước và bơm hút khi cần. Khi lấy ngọt hoặc tưới cho cây trồng cần kiểm tra chặt chẽ độ mặn, nhất là đối với cây ăn quả.

- Vùng ven biển ĐBSCL: xâm nhập mặn dự báo tại các cửa sông Cừ Long cao trong tháng 2, duy trì cao trong tháng 3, giảm dần ở tháng 5, 6. Chủ động các giải pháp bơm trữ nước và cấp nước sinh hoạt. *Kiểm soát chặt chẽ các cống kiểm soát mặn và tích trữ nước phục vụ sản xuất giảm thiểu thiệt hại mặn.*

### **4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ**

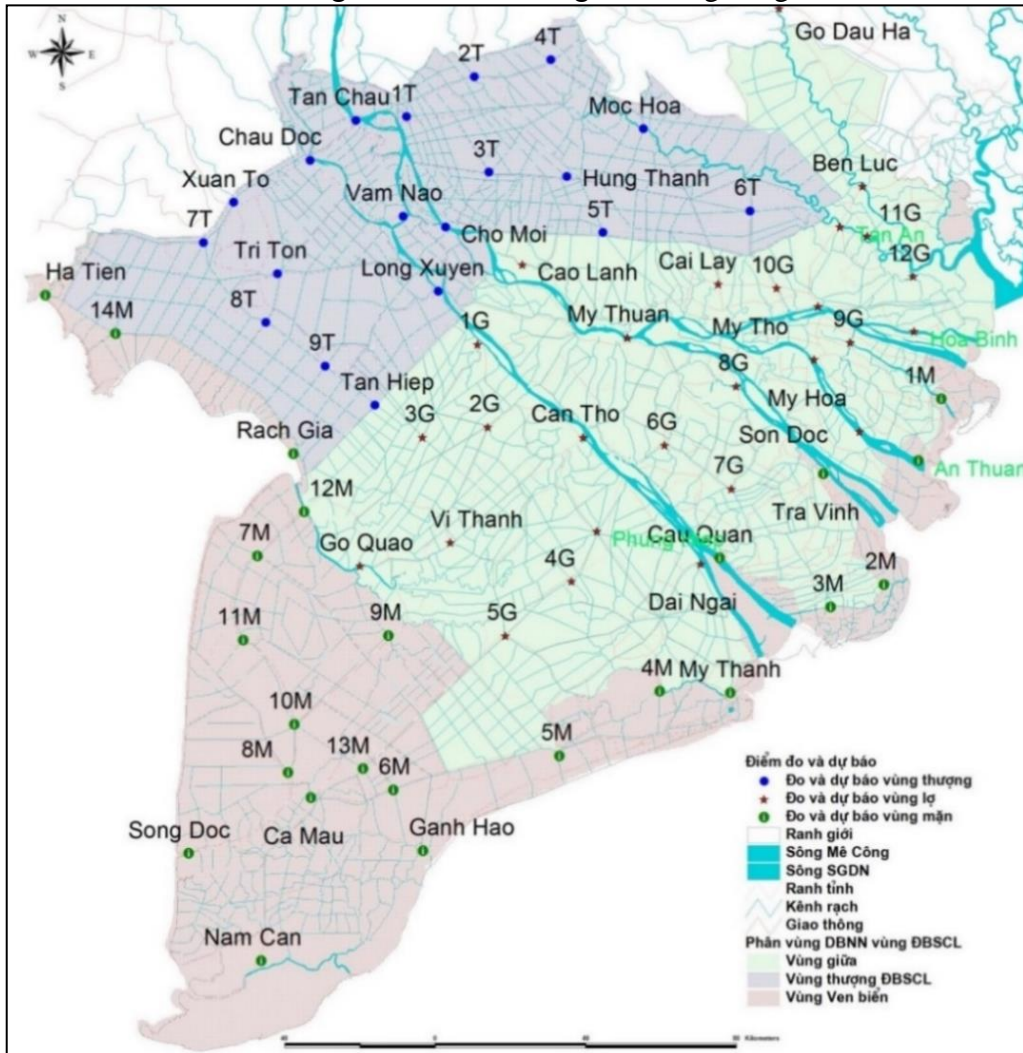
Dự báo nguồn nước mùa kiệt 2020-2021 về đồng bằng thấp, dự báo từ cuối tháng 3 nước điều tiết gia tăng từ thủy điện sẽ làm giảm xâm nhập mặn các tháng cuối mùa kiệt. Mặn từ sau tháng 4 đã bớt căng thẳng, tuy nhiên, các địa phương vẫn chủ động các biện pháp kiểm soát nguồn nước: Vận hành hệ thống công trình hợp lý, tăng cường khả năng lấy nước ngay khi có thể, tiêu thoát khi cần, đảm bảo tích trữ nước trong các tuần triều cường. Đồng thời tăng cường công tác giám sát mặn, cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên để điều chỉnh kế hoạch phù hợp với các diễn biến nguồn nước. Các địa phương tiếp tục theo dõi thông tin cập nhật để điều hành sản xuất.

**VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM**

**Ghi chú :**

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân công của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwrr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: vkhtmlmn@gmail.com; dbnn.dbssl19@gmail.com và tncnbvmt@gmail.com./.

Phụ lục 1: Bản đồ vị trí dự báo nguồn nước các vùng trên đồng bằng



Phụ lục 2: Cập nhật mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

| STT                             | Trạm       | 06/05 | Ngày dự báo |       |       |       |       |       |       |
|---------------------------------|------------|-------|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                                 |            |       | 07/05       | 08/05 | 09/05 | 10/05 | 11/05 | 12/05 | 13/05 |
| <b>I. Vùng Thượng đồng bằng</b> |            |       |             |       |       |       |       |       |       |
| 1                               | 2T         | 0,89  | 0,84        | 0,79  | 0,76  | 0,75  | 0,74  | 0,77  | 0,79  |
| 2                               | 3T         | 0,85  | 0,78        | 0,76  | 0,75  | 0,76  | 0,77  | 0,79  | 0,81  |
| 3                               | 4T         | 0,48  | 0,39        | 0,32  | 0,28  | 0,27  | 0,26  | 0,27  | 0,28  |
| 4                               | 5T         | 0,43  | 0,39        | 0,38  | 0,38  | 0,38  | 0,39  | 0,39  | 0,41  |
| 5                               | 6T         | 0,50  | 0,45        | 0,43  | 0,43  | 0,43  | 0,44  | 0,46  | 0,48  |
| 6                               | 7T         | 0,37  | 0,33        | 0,29  | 0,28  | 0,26  | 0,26  | 0,25  | 0,25  |
| 7                               | 8T         | 0,28  | 0,21        | 0,17  | 0,15  | 0,15  | 0,15  | 0,15  | 0,16  |
| 8                               | 9T         | 0,30  | 0,22        | 0,17  | 0,16  | 0,17  | 0,18  | 0,19  | 0,20  |
| 9                               | Châu Đốc   | 1,40  | 1,38        | 1,37  | 1,37  | 1,36  | 1,35  | 1,38  | 1,43  |
| 10                              | Hưng Thạnh | 0,72  | 0,63        | 0,57  | 0,55  | 0,55  | 0,56  | 0,57  | 0,59  |
| 11                              | Long Xuyên | 1,13  | 1,13        | 1,15  | 1,16  | 1,17  | 1,19  | 1,21  | 1,23  |
| 12                              | Mộc hóa    | 0,47  | 0,42        | 0,40  | 0,39  | 0,38  | 0,39  | 0,39  | 0,40  |
| 13                              | Tân Châu   | 1,30  | 1,28        | 1,26  | 1,24  | 1,23  | 1,22  | 1,26  | 1,30  |
| 14                              | Tân Hiệp   | 0,32  | 0,23        | 0,17  | 0,17  | 0,18  | 0,20  | 0,22  | 0,24  |
| 15                              | Tri Tôn    | 0,30  | 0,23        | 0,19  | 0,17  | 0,17  | 0,17  | 0,17  | 0,18  |
| 16                              | Vàm Nao    | 0,98  | 0,92        | 0,94  | 0,95  | 0,96  | 0,98  | 1,00  | 1,02  |
| 17                              | Xuân Tô    | 0,39  | 0,35        | 0,31  | 0,30  | 0,28  | 0,28  | 0,27  | 0,27  |
| <b>II. Vùng Giữa đồng bằng</b>  |            |       |             |       |       |       |       |       |       |
| 1                               | 10G        | 0,87  | 0,88        | 0,86  | 0,81  | 0,75  | 0,75  | 0,78  | 0,81  |
| 2                               | 1G         | 1,06  | 1,07        | 1,11  | 1,13  | 1,13  | 1,15  | 1,16  | 1,21  |
| 3                               | 2G         | 1,03  | 1,04        | 1,09  | 1,11  | 1,11  | 1,13  | 1,14  | 1,20  |
| 4                               | 4G         | 0,69  | 0,73        | 0,75  | 0,75  | 0,75  | 0,75  | 0,80  | 0,88  |
| 5                               | 5G         | 0,67  | 0,71        | 0,73  | 0,73  | 0,73  | 0,73  | 0,78  | 0,86  |
| 6                               | 8G         | 1,21  | 1,24        | 1,21  | 1,13  | 1,09  | 1,06  | 1,06  | 1,08  |
| 7                               | 9G         | 1,20  | 1,22        | 1,14  | 1,08  | 1,09  | 1,08  | 1,07  | 1,05  |
| 8                               | Bến Lức    | 0,87  | 0,87        | 0,89  | 0,87  | 0,84  | 0,82  | 0,81  | 0,81  |
| 9                               | Cần Thơ    | 0,99  | 1,01        | 1,06  | 1,09  | 1,09  | 1,10  | 1,11  | 1,18  |
| 10                              | Cao Lãnh   | 1,03  | 0,97        | 0,93  | 0,96  | 0,98  | 1,01  | 1,03  | 1,05  |
| 11                              | Gò Dầu Hạ  | 0,44  | 0,46        | 0,43  | 0,41  | 0,40  | 0,41  | 0,42  | 0,44  |
| 12                              | Vàm Kênh   | 1,12  | 1,10        | 1,12  | 1,07  | 0,97  | 0,87  | 0,87  | 0,90  |
| 13                              | Mỹ Hoà     | 1,19  | 1,23        | 1,17  | 1,05  | 1,05  | 1,05  | 1,05  | 1,04  |
| 14                              | Mỹ Tho     | 1,21  | 1,20        | 1,10  | 1,11  | 1,12  | 1,10  | 1,08  | 1,05  |
| 15                              | Mỹ Thuận   | 1,23  | 1,25        | 1,25  | 1,20  | 1,13  | 1,06  | 1,07  | 1,11  |
| 16                              | Phụng Hiệp | 0,71  | 0,75        | 0,77  | 0,77  | 0,77  | 0,77  | 0,82  | 0,90  |
| 17                              | Tân An     | 1,13  | 1,06        | 1,07  | 1,07  | 1,03  | 0,99  | 0,97  | 0,95  |
| 18                              | Vị Thanh   | 0,44  | 0,38        | 0,35  | 0,33  | 0,34  | 0,35  | 0,37  | 0,39  |



| STT                       | Trạm     | 06/05 | Ngày dự báo |       |       |       |       |       |       |
|---------------------------|----------|-------|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                           |          |       | 07/05       | 08/05 | 09/05 | 10/05 | 11/05 | 12/05 | 13/05 |
| <b>III. Vùng ven biển</b> |          |       |             |       |       |       |       |       |       |
| 1                         | 10M      | 0,70  | 0,66        | 0,68  | 0,66  | 0,66  | 0,66  | 0,66  | 0,66  |
| 2                         | 12M      | 0,50  | 0,43        | 0,36  | 0,29  | 0,31  | 0,32  | 0,33  | 0,36  |
| 3                         | 13M      | 0,72  | 0,68        | 0,70  | 0,68  | 0,68  | 0,68  | 0,68  | 0,68  |
| 4                         | 6M       | 0,67  | 0,63        | 0,65  | 0,63  | 0,63  | 0,63  | 0,63  | 0,63  |
| 5                         | 7M       | 0,49  | 0,42        | 0,35  | 0,28  | 0,30  | 0,31  | 0,32  | 0,35  |
| 6                         | 8M       | 0,69  | 0,65        | 0,67  | 0,65  | 0,65  | 0,65  | 0,65  | 0,65  |
| 7                         | 9M       | 0,65  | 0,61        | 0,63  | 0,61  | 0,61  | 0,61  | 0,61  | 0,61  |
| 8                         | Cà Mau   | 0,71  | 0,67        | 0,69  | 0,67  | 0,67  | 0,67  | 0,67  | 0,67  |
| 9                         | Rạch Giá | 0,14  | 0,07        | -0,03 | -0,09 | -0,05 | -0,04 | -0,04 | -0,02 |